

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	3,280 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.8%	-6.3%	-18.0%

Hệ số nguy cơ phá sản	4.25
Z - score (sản xuất)	(Aa2)
2024	An toàn

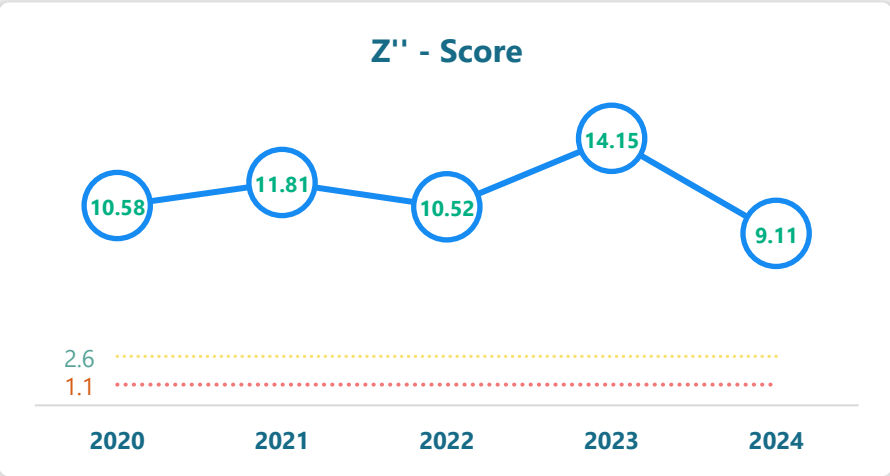
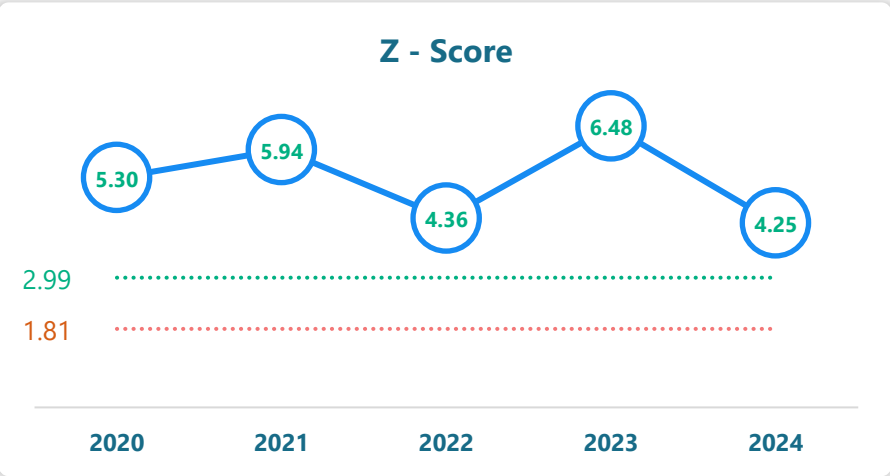
Hệ số nguy cơ phá sản	9.11
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	289	▲ 103
	tỷ VNĐ	▲ 55.1%

LN sau thuế	2024	YoY
	14.9	▲ 4.10
	tỷ VNĐ	▲ 38.1%

ROE	2024	+/- YoY
	1.8%	▲ 0.6%

ROA	2024	+/- YoY
	1.7%	▲ 0.6%



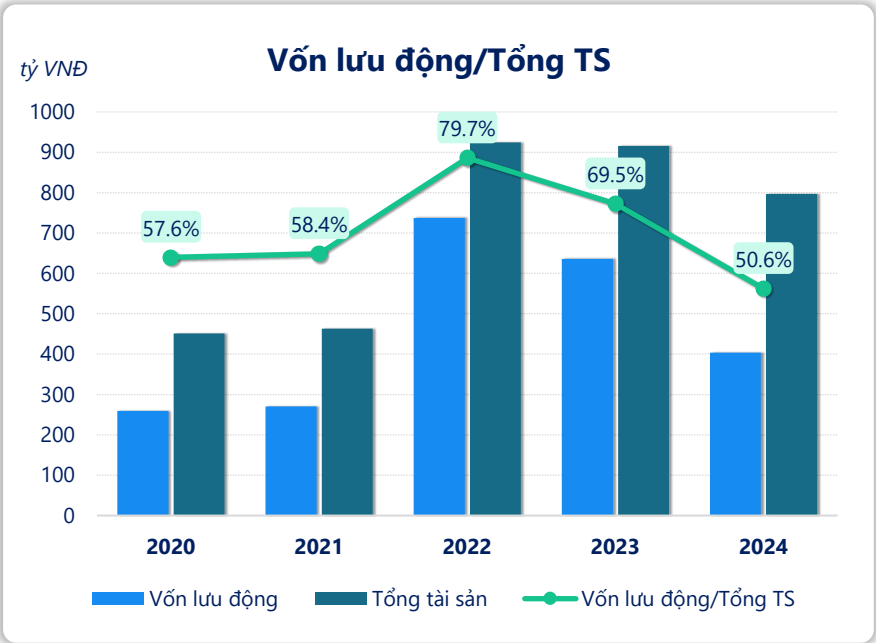
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **BKG** năm **2024** đạt **4.25**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **BKG** năm **2024** đạt **9.11**, thấp hơn so với năm 2023 (14.15). **Z''-Score** > **2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Năm **2024**, **BKG** ghi nhận doanh thu thuần **288.7** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **14.87** tỷ đồng, lần lượt **tăng 55.1%** và **tăng 38.1%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **1.78%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

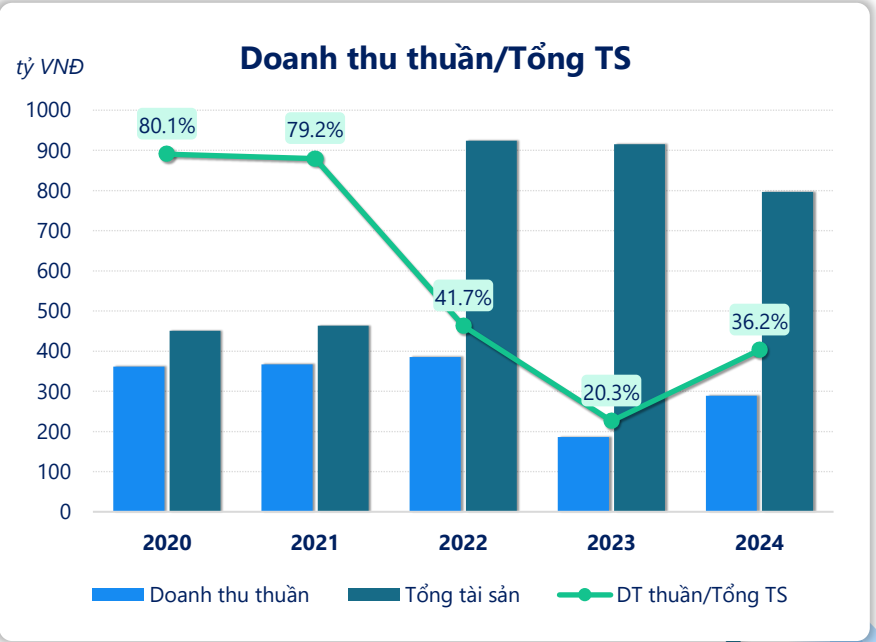
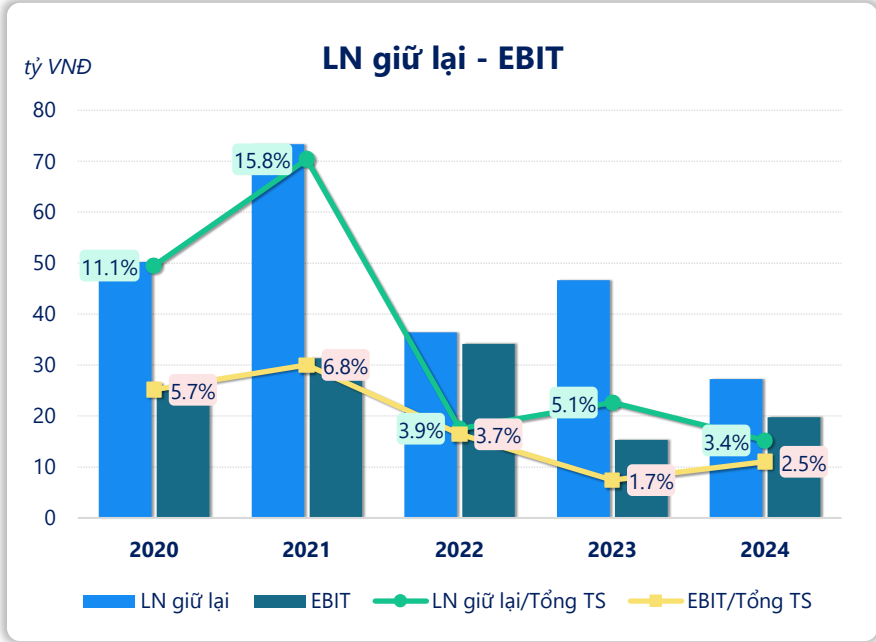
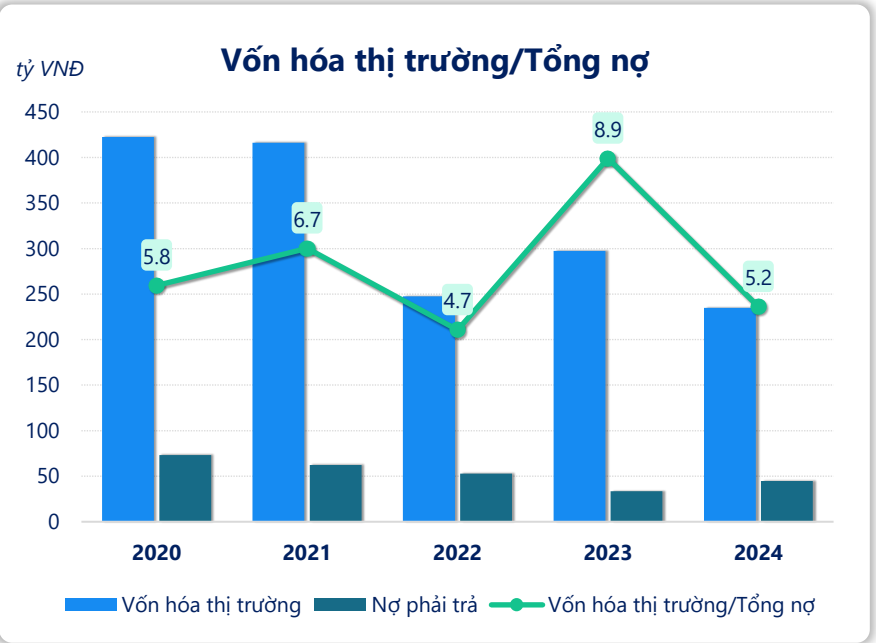
CTCP Đầu tư BKG Việt Nam (HSX: BKG)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **5.25**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	798	915	-12.9%
Tài sản ngắn hạn	449	668	-32.8%
Tiền và tương đương tiền	43.7	81.2	-46.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	22.0	-100%
Phải thu ngắn hạn	277	464	-40.3%
Hàng tồn kho	125	98.8	26.9%
Tài sản ngắn hạn khác	2.53	1.52	66.2%
Tài sản dài hạn	349	248	40.9%
Phải thu dài hạn	0	0.05	-100%
Tài sản cố định	50.4	56.5	-10.7%
Bất động sản đầu tư	20.1	21.0	-4.2%
Tài sản dở dang	42.1	80.7	-47.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	236	89.1	165%
Tài sản dài hạn khác	0.06	0.17	-64.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	45.4	33.5	35.4%
Nợ ngắn hạn	45.4	31.8	42.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	30.6	15.6	95.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	6.20	5.63	10.1%
Nợ dài hạn	0	1.69	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0.61	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	752	882	-14.7%
Vốn chủ sở hữu	752	882	-14.7%
Vốn điều lệ	716	682	5.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	361	367	385	186	289
Giá vốn hàng bán	330	327	343	162	261
Lợi nhuận gộp	30.8	39.3	42.0	24.3	28.1
Doanh thu HĐTC	1.57	0.52	1.93	1.70	0.86
Chi phí TC	3.36	3.93	2.39	1.66	1.31
Chi phí lãi vay	3.32	3.91	2.34	1.66	1.31
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.82	2.75	3.26	3.71	2.90
Chi phí QLDN	4.94	4.72	6.08	6.46	5.38
LN thuần từ HĐKD	21.3	28.5	32.2	14.2	19.4
Lợi nhuận khác	0.89	-1.08	-0.35	-0.53	-0.96
LN trước thuế	22.2	27.4	31.8	13.6	18.5
Lợi nhuận sau thuế	20.2	23.5	26.3	10.8	14.9
LNST của CĐ cty mẹ	19.9	23.1	25.9	10.5	14.6

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	26.1	36.6	-180	193	-50.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-22.6	-16.0	-52.2	-139	-2.14
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.49	-2.21	222	-2.01	14.8
Tiền đầu kỳ	17.0	21.0	39.4	29.5	81.2
Lưu chuyển tiền thuần	4.06	18.4	-9.95	51.7	-37.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	21.0	39.4	29.5	81.2	43.6